TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT
Ngày 26-3-2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2025/TLPT- HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đoàn Thị Thanh T, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị Thanh T: Anh Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn Út N, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn Út N: Anh Huỳnh Duy K, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1971 (có mặt);

2. Chị Lê Thị C, sinh năm 1976 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3. Anh Huỳnh Văn C1, sinh năm 1997 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

4. Chị Huỳnh Thị Mỹ P, sinh năm 2006 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

5. Chị Huỳnh Thị Phương D, sinh năm 2000 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T; Địa chỉ: khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

7. Công ty TNHH B3; Địa chỉ: Lầu A, tòa nhà S C, F L, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

8. Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

9. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

10. Bà Huỳnh Thị Minh T3, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

11. Ông Huỳnh Văn T4, sinh năm 1952; Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Đoàn Thị Thanh T là nguyên đơn và ông Huỳnh Văn Út N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và trong phiên tòa, nguyên đơn bà Đoàn Thị Thanh T trình bày:*

- *Về hôn nhân*: Vào năm 1996, bà với ông Huỳnh Văn Út N có xác lập quan hệ hôn nhân, đến ngày 15/5/2002 đăng ký kết hôn với nhau theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng sống chung với nhau rất hạnh phúc, tuy nhiên khoảng 06 năm nay ông Huỳnh Văn Út N mỗi khi uống rượu về chửi bới và đánh đập bà, khoảng 06 tháng trước khi bà nộp đơn ly hôn thì ông N có hành vi đánh đập bà, bà có báo công an xã H, tại Công an xã ông N có cam kết sẽ không có hành vi bạo lực gia đình, tuy nhiên ông N chỉ hứa cho có không có thực hiện như cam kết, nay bà không thể chịu đựng được nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Văn Út N.

- *Về con chung*: Có 03 con chung tên là Huỳnh Văn C1, sinh năm 1997; Huỳnh Thị Phương D, sinh ngày 27/3/2000; Huỳnh Văn C1 và Huỳnh Thị Phương D đã thành niên và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu giải quyết. Huỳnh Thị Mỹ P, sinh ngày 24/6/2006, bà yêu cầu được nuôi dưỡng bà yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một tháng bằng 4.000.000 đồng, cấp dưỡng kể từ ngày 16/5/2023 cho đến khi Mỹ P tròn 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*:

1. Diện tích đất 5.496,4m^2 thuộc thửa 354, loại đất trồng lúa do ông Huỳnh Văn Út N đứng tên quyền sử dụng đất cấp ngày 16/6/2010; nguồn gốc đất này là của vợ chồng mua của vợ chồng ông Lâm Văn G và bà Nguyễn Thị Thu B (trong đó vợ chồng bà nhận chuyển nhượng 3,5 công đất, vợ chồng ông Huỳnh Thanh T1 nhận chuyển nhượng 02 công) do ông T1 nhận chuyển nhượng trước nên khi làm thủ tục ông G và bà bé B làm thủ tục sang tên toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông Huỳnh Thanh T1, còn thửa đất 805 có diện tích là 2.150m^2 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn Út N vào ngày 24/6/2002, nguồn gốc đất này là của vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông Lâm Văn B1; do để thuận tiện trong việc canh tác đất nên giữa vợ chồng bà với vợ chồng ông T1 mới thực hiện việc trao đổi đất với nhau, nay bà không có tranh chấp gì đối với thửa đất 805 mà đã đổi với vợ chồng ông T1. Bà T yêu cầu ông Huỳnh Văn Út N phải chia cho bà được hưởng ½ diện tích đất tương đương 2.748,2m^2 và toàn bộ cây trái có trên đất vị trí bà được hưởng.

2. Diện tích đất 6.361,5m^2 thuộc thửa 324 loại đất trồng lúa do ông Huỳnh Văn Út N đứng tên quyền sử dụng đất ngày 16/6/2010, nguồn gốc đất này là của cha mẹ chồng cho vợ chồng bà từ khi vợ chồng bà mới cưới. Nay bà yêu cầu được hưởng ½ diện tích đất tương đương 3.180,75m^2.

3. Diện tích đất 3.687,4m^2 thuộc thửa 338 loại đất trồng lúa do ông Huỳnh Văn Út N đứng tên quyền sử dụng đất ngày 16/6/2010, nguồn góc đất này là của cha mẹ chồng cho vợ chồng bà từ khi vợ chồng mới cưới. Bà yêu cầu được hưởng ½ diện tích đất tương đương 1.843,7 m^2.

4. Diện tích đất 1.879m^2 thuộc thửa 49 (trong đó có 250m^2 là đất ở và 1.629m^2 loại đất trồng cây lâu năm) do ông Huỳnh Văn Út N đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 16/6/2010, nguồn gốc thửa đất là của cha mẹ chồng cho vợ chồng bà khi cưới về thì vợ chồng cùng với cha mẹ chồng sinh sống trên thửa đất số 49 gắn liền một căn nhà cấp 4, năm 1999 nhà của cha mẹ chồng bị hư hỏng nên vợ chồng bà T có hùn vô 40.000.000 đồng để sửa chữa lại căn nhà. Năm 2012 nhà nước cho nhà tình nghĩa với số tiền 40.000.000 đồng nên lấy kinh phí này để sửa chữa lại (cụ thể là dán gạch và sơn lại tường) và một chuồng heo trị giá 45.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu được hưởng ½ diện tích đất ở là 125m^2 và đất trồng cây lâu năm là 814,5m^2 đồng ý giao cho ông Út N tiếp tục sử dụng căn nhà và chuồng heo yêu cầu ông Út N hoàn trả ½ giá trị căn nhà và ½ giá trị chuồng heo theo biên bản định giá ngày 06/10/2023.

5. Diện tích đất 30m^2 thuộc thửa 802 loại đất trồng cây ăn quả lâu năm do ông Huỳnh Văn Út N và bà đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05/4/2010, nguồn gốc đất là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng, theo đơn khởi kiện bà yêu cầu được hưởng ½ diện tích đất tương đương 15m^2. Nay bà đồng ý giao toàn bộ diện tích đất 30m^2 (thực đo 30,6m^2) thuộc thửa 802 cho ông N quản lý sử dụng, ông N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà ½ giá trị đất theo biên bản định giá ngày 06/10/2023.

6. Diện tích đất 4.680m^2 thuộc thửa 803 loại đất trồng lúa trên đất có một chuồng bò trị giá 35.000.000 đồng do ông Huỳnh Văn Út N và bà đứng tên quyền

sử dụng đất ngày 05/4/2010; nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng nhận chuyển nhượng, theo đơn khởi kiện bà yêu cầu được hưởng ½ diện tích đất tương đương 2.340m^2 và yêu cầu được hưởng phần đất có vị trí chuồng bò, bà T đồng ý hoàn trả cho ông N ½ giá trị chuồng bò bằng 17.500.000 đồng; tại phiên tòa hôm nay bà T đồng ý giao toàn bộ thửa đất cho ông N tiếp tục quản lý sử dụng ông N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà ½ giá trị đất và ½ giá trị chuồng bò theo biên bản định giá ngày 06/10/2023.

7. Một gói bảo hiểm nhân thọ 18 năm (mỗi một năm đóng 13.000.000 đồng) đã đóng phí được 10 năm là 60.000.000 đồng, theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu được hưởng ½ số tiền bảo hiểm tương đương 30.000.000 đồng, hợp đồng bảo hiểm còn lại ông N có nghĩa vụ đóng, ông N có nghĩa vụ được hưởng, tại phiên tòa bà xin rút lại đối với yêu cầu này.

- *Về nợ chung*: Nợ Ngân hàng N2 Chi nhánh huyện T số tiền bằng 220.000.000 đồng, bà đồng ý hoàn trả ½ số nợ cho Ngân hàng, ông Út N có nghĩa vụ hoàn trả ½ số nợ cho Ngân hàng. Đối với các khoản nợ mà ông Huỳnh Văn Út N khai thì bà không biết.

- Đối với yêu cầu của ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị C yêu cầu bà cùng với ông N phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền bằng 200.000.000 đồng thì bà không đồng ý, bà thừa nhận trước đó vợ chồng bà có vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp huyện N2 và Ngân hàng hợp tác xã để nuôi heo do bị lỗ nên bà có đi thành phố Hồ Chí Minh để làm, thời điểm đáo hạn thì bà không biết và cũng không nghe ông N nói lại, còn nguồn tiền có từ đâu mà ông N đáo hạn cho Ngân hàng thì bà không biết vì mọi giấy tờ tiền bạc trong gia đình đều do ông N nắm quyền.

Đối với yêu cầu của ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị C yêu cầu hộ ông Huỳnh Văn Út N phải tiếp tục thực hiện hợp đồng trao đổi thửa đất 805 thì bà không đồng ý, khi nào ông Út N đồng ý chia cho bà T ½ diện tích đất đối với thửa 354 thì bà đồng ý ký sang tên cho ông T1 và bà C.

** Tại biên bản ghi ý kiến ngày 22/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Huỳnh Văn Út N và người đại diện hợp pháp của ông Út N trình bày:*

- *Về hôn nhân*: Về thời gian sống chung và thời gian kết hôn ông thống nhất theo như lời trình bày của bà Đoàn Thị Thanh T, nay bà T yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý

- *Về con chung*: Thống nhất theo như lời trình bày của bà Đoàn Thị Thanh T. Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu ông phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên là Huỳnh Thị Mỹ P, sinh ngày 24/6/2006 một tháng bằng 4.000.000 đồng thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý cấp dưỡng một tháng là 1.000.000 đồng, cấp dưỡng kể từ ngày P bỏ nhà theo mẹ cho đến khi P đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*:

1. Diện tích đất 30m^2 thuộc thửa 802, loại đất trồng cây ăn quả lâu năm do ông và bà Đoàn Thị Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất đất ngày 05/4/2010. Ông yêu cầu được hưởng toàn bộ thửa đất, ông đồng ý hoàn trả cho bà T ½ giá trị đất theo biên bản định giá ngày 06/10/2023.

2. Diện tích đất 4.680m^2 thuộc thửa 803, loại đất trồng lúa trên đất có một chuồng bò do ông và bà Đoàn Thị Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05/4/2010. Nay ông đồng ý chia cho bà Đoàn Thị Thanh T ½ diện tích đất tương đương 2.340m^2. Đối với các tài sản có trên đất ai được hưởng phần đất vị trí nào thì được hưởng tài sản trên vị trí đất đó.

3. Một chuồng heo không còn giá trị sử dụng cất trên diện tích đất 1.879m^2 thuộc thửa 49, loại đất thổ quả do ông Huỳnh Văn Út N đứng tên quyền sử dụng đất ngày 16/6/2010. Hiện chuồng heo không còn giá trị sử dụng nên ông không đồng ý chia cho bà T.

Đối với các tài sản còn lại bà T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng, bà T yêu cầu được chia ½ quyền sử dụng đất và ½ giá trị tài sản trên đất thì ông N không đồng ý bởi lẻ:

1. Diện tích đất 5.496,4m^2 thuộc thửa 354 loại đất trồng lúa do ông đứng tên quyền sử dụng đất ngày 16/6/2010. Đây là tài sản riêng của cá nhân ông được anh ruột tên là Huỳnh Thanh T1 tặng cho; cụ thể năm 1994, cha ông là Huỳnh Văn H có nhận chuyển nhượng đất của ông Lâm Văn B1 thửa đất đất 805 có diện tích là 2.150m^2 nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông đứng tên vì ông là con trai ở chung với ông H, còn thửa 354 là của ông T1 nhận chuyển nhượng của ông Lâm Văn G và bà Nguyễn Thị Thu B, để tạo điều kiện thuận lợi trong canh tác nên giữa ông T1 với ông thỏa thuận trao đổi đất với nhau để tiện canh tác, hiện nay thửa 805 thì hiện do ông đứng tên nhưng ông T1 thì đang canh tác, riêng thửa đất số 354 thì ông T1 đã làm hợp đồng tặng cho ông xong và hiện đất là do ông quản lý sử dụng, thời điểm trao đổi đất hiện trạng là đất ruộng, sau đó ông mới lên liếp trồng dừa, hiện trạng đất hiện nay là trồng dừa.

2. Diện tích đất 6.361,5m^2 thuộc thửa 324 loại đất trồng lúa do ông đứng tên quyền sử dụng đất ngày 16/6/2010 là tài sản riêng của cá nhân ông, nguồn gốc đất là của cha mẹ ông tặng cho riêng ông vào năm 1994.

3. Diện tích đất 3.687,4m^2 thuộc thửa 338, loại đất trồng lúa do ông đứng tên quyền sử dụng đất ngày 16/6/2010. Nguồn góc đất là của cha mẹ ông tặng cho riêng ông vào năm 1994.

4. Diện tích đất 1.879m ^{2} thuộc thửa 49 (trong đó có 250m^2 là đất ở và 1.629m^2 là đất trồng cây lâu năm) ông đứng tên quyền sử dụng đất ngày 16/6/2010. Trên đất có một căn nhà tình nghĩa được nhà nước cấp cho cha ông khi cha ông còn sống, nguồn góc đất và căn nhà là của cha mẹ ông, năm 2012 nhà nước mới cấp cho nhà tình nghĩa chi phí là 40.000.000 đồng, nhưng không có xây mới mà dùng số tiền này để sửa chữa lại căn nhà củ nên đây là tài sản riêng của cá nhân ông.

5. Một gói bảo hiểm nhân thọ 18 năm (mỗi một năm đóng 13.000.000 đồng) đã đóng phí được 10 năm là 60.000.000 đồng, đây là số tiền cá nhân ông.

- *Về nợ chung*:

1. Nợ ngân hàng nông nghiệp huyện N2 300.000.000 đồng, thế chấp tại thửa đất 803, 354; 324 và thửa 49, ông yêu cầu bà T phải có trách nhiệm hoàn hoàn trả cho Ngân hàng ½ số nợ tương đương 150.000.000 đồng.

2. Nợ anh Huỳnh Thanh T1 và Lê Thị C ngụ tại ấp T, xã H, huyện T, Trà Vinh 200.000.000 đồng, ông yêu cầu bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông T1 và bà C ½ số nợ tương đương 100.000.000 đồng.

3. Nợ bà Nguyễn Thị Ngọc Đ1 ngụ tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 176.000.000 đồng, ông yêu cầu bà T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Đ1 ½ số nợ tương đương 88.000.000 đồng.

4. Nợ Hội nông dân 10.000.000 đồng, ông yêu cầu bà T phải có trách nhiệm hoàn trả cho Hội nông dân ½ số nợ tương đương 5.000.000 đồng.

5. Nợ ông Phạm Văn N1, sinh năm 1976 ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền là 10.000.000 đồng, ông yêu cầu bà T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông N1 ½ nợ tương dương 5.000.000 đồng.

6. Nợ 01 chân hụi chết 5.000.000 đồng khui theo vụ lúa của đầu thảo Cao Thị C2 ở ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (số tiền 05 lần là 25.000.000 đồng); yêu cầu bà T phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Cao Thị C2 ½ số nợ tương đương 12.500.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 05/3/2024, ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày và yêu cầu: Năm 2001, cha ông là Huỳnh Văn H có nhận chuyển nhượng diện tích đất 2.150m^2 thuộc thửa 805 của hộ ông Lâm Văn B1, thời điểm cha ông nhận chuyển nhượng đất của ông B1 thì ông Út N ở chung với ông H và là người chăm sóc ông H nên khi làm thủ tục chuyển nhượng thì ông B1 làm thủ tục sang nhượng cho ông Út N mà không phải qua tên ông H, để thuận tiện cho việc canh tác đất thì giữa ông với ông Út N có thực hiện việc trao đổi đất với nhau cụ thể ông giao thửa đất 354 có diện tích là 5.496m^2 cho ông Út N canh tác, còn ông thì canh tác thửa đất 805. Sau khi thực hiện việc trao đổi đất thì ông đã làm thủ tục sang tên cho ông N xong, riêng thửa đất 805 thì ông N chưa làm thủ tục cho vợ chồng ông vì vợ chồng ông Út N thường xuyên mâu thuẫn với nhau. Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 2.150m^2 thuộc thửa 805 tờ bản đồ số 01 loại đất lúa tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông bà và yêu cầu hộ ông Huỳnh Văn Út N phải thực hiện thủ tục cho vợ chồng ông đứng tên quyền sử dụng đất.

Ngoài ra trước năm 2019, vợ chồng ông Huỳnh Văn Út N có vay vốn tại Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T số tiền là 99.000.000 đồng và Ngân hàng hợp tác số tiền là 150.000.000 đồng, đến thời điểm đáo hạn ngân hàng thì bà T bỏ nhà đi, để có tiền đáo hạn ngân hàng và trả các khoản nợ khác thì ông Út N cùng các con là Huỳnh Văn C1 và Huỳnh Thị Phương D có đến hỏi mượn vợ chồng ông giấy đất và nhờ vợ chồng ông đứng ra vay vốn giúp, vợ chồng ông đã dùng 03 thửa đất để vay vốn tại Ngân hàng S chi nhánh T với số tiền là 300.000.000 đồng. Sau

khi Ngân hàng giải ngân, vợ chồng ông có đưa cho ông Út N số tiền 300.000.000 đồng, được một thời gian thì ông Út N có trả cho ông được 30.000.000 đồng; ngày 19/3/2019, ông Út N cùng các con gồm Huỳnh Văn C1 và Huỳnh Thị Phương D đã lập giấy nợ xác nhận có mượn giấy đất và nợ vợ chồng ông bằng 270.000.000 đồng, sau đó thì ông Út N có trả cho vợ chồng ông được 70.000.000 đồng. Hiện số tiền còn nợ lại là 200.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông Huỳnh Văn Út N và bà Đoàn Thị Thanh T phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông số tiền bằng 200.000.000 đồng, vợ chồng ông không yêu cầu tính lãi.

- *Tại công văn ngày 06/5/2024 của công ty TNHH B3 (Việt Nam) trình bày:* Ông Huỳnh Văn Út N có tham gia 02 (hai) gói bảo hiểm HĐBH số U904225509 và HĐBH U904194805 (kèm theo là danh mục hợp đồng bảo hiểm). Tính đến ngày 17/4/2024, phí bảo hiểm đã đóng: HĐBH số U904225509 số tiền đã đóng là 99.309.000 đồng và HĐBH U904194805 số tiền đã đóng là 58.343.000 đồng; cả 02 hợp đồng này đang có hiệu lực pháp luật.

- *Tại công văn số 146/NHNoTCa –KHKD ngày 10/7/2023 của Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T trình bày:* Vào ngày 30/9/2020, ông Huỳnh Văn Út N là người đại diện gia đình ký kết hợp đồng tín dụng số 7404-LAV-202003970, số tiền vay là 300.000.000 đồng, dư nợ hiện tại là 180.000.000 đồng, thế chấp tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA119555; BB966245; BB966268, số thửa 803; 354; 324 do ông Huỳnh Út N và bà Đoàn Thị Thanh T đứng tên. Hiện tại món nợ chưa đến hạn và ông Út N cam kết sẽ đứng ra trả nợ. Vì vậy Ngân hàng không tham gia khởi kiện.

- *Tại bản tự khai ngày 04/3/2024 và bản tự khai bổ sung ngày 30/5/2024 của chị Huỳnh Thị Phương D trình bày*: Nguồn góc thửa đất 354 diện tích 5.496,4m^2 là của cha mẹ chị tên là Huỳnh Văn Út N và Đoàn Thị Thanh T nhận chuyển nhượng của ông Lâm Văn G và bà Nguyễn Thị Thu B diện tích là 3,5 công vào khoảng năm 2002 -2003, số còn lại là do vợ chồng ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị C mua, do phần đất vợ chồng ông T1 mua trước nên khi làm thủ tục sang tên thì sang toàn bộ thửa đất cho ông Huỳnh Thanh T1 đứng tên, sau đó giữa ba mẹ chị với vợ chồng ông T1 thỏa thuận trao đổi đất với nhau, phần đất 354 thì cha mẹ chị sử dụng còn phần đất đổi với cha mẹ chị thì ông T1 sử dụng. Đối với số tiền mà cha chị cho rằng có nợ của ông T1 và bà C bằng 250.000.000 đồng có chữ ký của chị và của anh C1, thời điểm lập giấy nợ này thì giữa cha mẹ chị đã mâu thuẫn gay gắt chị cũng không biết mục đích của cha chị lập giấy nợ này để là gì, do tin tưởng cha con nên chị và anh C1 mới ký tên chớ không có đọc nội dung, việc cha mẹ chị có vay tiền của ông T1 và bà C hay không thì chị hoàn toàn không nghe nói và chưa từng biết, chị cho rằng cha chị lập giấy nợ này là để nhằm chia tài sản cho mẹ chị một cách ít nhất vì thực tế mẹ chị không có mượn số tiền 250.000.000 đồng của ông T1 và bà C.

- *Tại bản tự khai ngày 04/3/2024 và bản tự khai bổ sung ngày 30/5/2024 của Anh Huỳnh Văn C1 trình bày:* Giống như nội dung trình bày của chị Huỳnh Thị Phương D.

- Tại bản tự khai không thể hiện ngày tháng 2024 chị Huỳnh Thị Mỹ P trình bày: Nguồn góc thửa đất 354 diện tích 5.496,4m^2 là của cha mẹ chị tên là Huỳnh Văn Út N và Đoàn Thị Thanh T nhận chuyển nhượng của ông Lâm Văn G và bà Nguyễn Thị Thu B diện tích là 3,5 công vào khoảng năm 2002 -2003, số còn lại là do vợ chồng ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị C mua, do phần đất vợ chồng ông T1 mua trước nên khi làm thủ tục sang tên thì sang toàn bộ thửa đất cho ông Huỳnh Thanh T1 đứng tên, sau đó giữa ba mẹ chị với vợ chồng ông T1 thỏa thuận trao đổi đất với nhau, phần đất 354 thì cha mẹ chị sử dụng còn phần đất đổi với cha mẹ chị thì ông T1 sử dụng.

- Tại bản tự khai ngày 24/9/2024 của ông Huỳnh Văn T2; bà Huỳnh Thị Đ; bà Huỳnh Minh T3 và ông Nguyễn Văn T5 cùng trình bày: Cha tên Huỳnh Văn H (chết năm 2012) mẹ là Lâm Thị B2 (chết năm 2006). Cha mẹ của các ông bà có tất cả là 06 người con gồm: Huỳnh Văn T4, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Văn T2, Huỳnh Minh T3, Huỳnh Thanh T1 và Huỳnh Văn Út N. Khi anh em các ông bà lập gia đình ra riêng đã được cha mẹ cho phần đất riêng rồi. Quá trình canh tác đất giữa ông Út N với ông Thanh T1 trao đổi đất để canh tác như thế nào thì các ông bà không biết. Nay các ông bà không có tranh chấp gì đối với thửa đất 805 mà ông T1 tranh chấp với ông Út N.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 03/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 148; Điều 157; Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015Căn cứ Điều 9, 27, 28, 9, 33, 55, 59, 61, 62 và Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014Căn cứ khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh T.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị Thanh T với ông Huỳnh Văn Út N.

2. Về con chung: Bà Đoàn Thị Thanh T và ông Huỳnh Văn Út N thống nhất hai con chung tên là Huỳnh Văn C1, sinh năm 1997 và Huỳnh Thị Phương D, sinh năm 2000 đã thành niên và có cuộc sống tự lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết. Đối với con chung tên là Huỳnh Thị Mỹ P, sinh ngày 24/6/2006, tính đến ngày 24/6/2024 thì Mỹ P đã đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét sẽ giao quyền nuôi dưỡng cho ai.

3. Về cấp dưỡng: Buộc ông Huỳnh Văn Út N phải cấp dưỡng nuôi cháu Huỳnh Thị Mỹ P từ ngày 16/5/2023 đến ngày 24/6/2024 là 13 tháng tương đương với số tiền 13.000.000 đồng.

4. Về tài sản: Xác định thửa đất số 802; 803 và các tài sản nằm trên thửa đất 803; dừa từ 7-25 năm 169 cây, chuối 15 bụi trên thửa đất 354 và một chuồng heo nằm trên thửa đất 49 là tài sản chung của vợ chồng.

4.1. Giao cho ông Huỳnh Văn Út N trực tiếp quản lý sử dụng diện tích đất 30m^2 (thực đo 30,6m^2) thuộc thửa 802 tờ bản đồ số 01, loại đất trồng cây ăn quả lâu năm; tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông Huỳnh Văn Út N và bà Đoàn Thị Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05/4/2010; buộc ông Huỳnh Văn Út N phải hoàn ½ giá trị theo biên bản đinh giá ngày 06/10/2023 là 1.836.000 đồng cho bà Đoàn Thị Thanh T.

4.2. Giao bà Đoàn Thị Thanh T trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất 2.395,2m^2 (vị trí D) chung trong tổng diện tích 4.680m^2 (thực đo 4.739m^2) thuộc thửa 803 tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa; tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông Huỳnh Văn Út N và bà Đoàn Thị Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05/4/2010 gắn liền với một chuồng bò nền đất không vách máy tôl có diện tích 36,4m^2 và một chồi rơm có kết cấu máy lá, vách lá, nền đất có diện tích 20,8m^2 cùng toàn bộ cây trái có trên đất vị trí D (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

4.3. Giao cho ông Huỳnh Văn Út N trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất 2.343,8m^2 (vị trí C) nằm chung trong tổng diện tích 4.680m^2 (thực đo 4.739m^2) thuộc thửa 803 tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa; tọa lạc ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do ông Huỳnh Văn Út N và bà Đoàn Thị Thanh T đứng tên QSD đất ngày 05/4/2010 gắn liền với một chuồng bò nền láng vữa xi măng có bê tông lót không vách máy tôl có diện tích là 46,2m^2 cùng toàn bộ cây trái có trên đất vị trí C (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

4.4. Giao cho ông N trực tiếp sử dụng một chuồng heo có 02 phần nằm trên thửa đất số 49: phần 1 có kết cấu bê tông cốt thép, nền láng vữa xi măng có bê tông lót , không vách máy tole tường xây gạch ống có diện tích là 63,75m^2; Phần 2 cột bê tông cốt thép nền đất không vách mái tole có diện tích là 48,75m^2. Buộc ông N phải có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị chuồng heo cho bà T theo biên bản định giá ngày 06/10/2023 là 36.358.125 đồng x ½ = 18.179.062 đồng.

4.5. Giao ông Huỳnh Văn Út N tiếp tục quản lý sử dụng 169 cây dừa từ 7-25; 15 bụi chuối trên thửa đất 354. Buộc ông Huỳnh Văn Út N phải hoàn trả giá trị cho bà Đoàn Thị Thanh T ½ giá trị theo biên bản định giá ngày 06/10/2023 là 206.780.000 đồng x ½ = 103.390.000 đồng.

5. Xác định khối tài sản gồm phần đất thuộc các thửa 354; 324; 338; 49 và căn nhà nằm trên thửa đất 49 là tài sản riêng của ông Huỳnh Văn Út N.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với các thửa đất 354; 324; 338; 49 và giá trị căn nhà nằm trên thửa đất số 49.

Chia cho bà Đoàn Thị Thanh T phần công sức đóng góp tương ứng 30% giá trị tài sản theo biên bản định giá ngày 06/10/2023. Giá trị toàn bộ khối tài sản tranh chấp là 2.513.224.700 đồng. Bà T được nhận số tiền tương ứng là 753.967.410 đồng

Ông Huỳnh Văn Út N có nghĩa vụ giao cho bà Đoàn Thị Thanh T số tiền 753.967.410 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đoàn Thị Thanh T cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Huỳnh Văn Út N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh T về việc chia tài sản chung là số tiền bảo hiểm 30.000.000 đồng

7. Về nợ chung: Ngân hàng C4, bà Cao Thị C2, bà Nguyễn Ngọc Đ1 và ông Phạm Văn N1 quá trình tố tụng Tòa án đã tiến hành thông báo tuy nhiên Ngân hàng C4, bà Cao Thị C2, bà Nguyễn Ngọc Đ1 và ông Phạm Văn N1 không có văn bản gởi đến tòa trình bày về thông báo của tòa nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T tại công văn số 146/NHNoTCa – KHKD ngày 10/7/2023 của Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T trình bày: Hiện tại món nợ chưa đến hạn và ông Út N cam kết sẽ đứng ra trả nợ. Vì vậy Ngân hàng không tham gia khởi kiện nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

8. Buộc ông Huỳnh Văn Út N và bà Đoàn Thị Thanh T phải hoàn trả cho ông Huỳnh Thanh T1 số tiền bằng 200.000.000 đồng.

Về lãi suất do ông T1 và bà C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị C cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng thì bà Đoàn Thị Thanh T và ông Huỳnh Văn Út N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Công nhận diện tích đất 2.150m^2 thuộc thửa 805 tờ bản đồ số 01 loại đất lúa tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Huỳnh Thanh T1 và bà Lê Thị C. Buộc hộ ông Huỳnh Văn Út N phải tiếp tục thực hiện việc trao đổi đất đối với thửa đất 805.

9. Về chi phí tố tụng là 25.359.088 đồng. Buộc bà Đoàn Thị Thanh T phải chịu 12.679.544 đồng, ông Huỳnh Văn Út N phải chịu 12.679.544 đồng. Do bà T đã tạm ứng trước 21.126.000 đồng, ông Huỳnh Văn Út N tạm ứng trước 1.558.000 đồng, ông Huỳnh Thanh T1 tạm ứng trước 2.675.000 đồng nên chi cục thi hành án huyện T thu từ ông Huỳnh Văn Út N 11.121.544 đồng để hoàn trả cho ông Huỳnh Thanh T1 2.675.000 đồng trả cho bà Đoàn Thị Thanh T 8.446.544 đồng

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi thẩm định, định giá, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024 bà Đoàn Thị Thanh T kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xác định các thửa đất 354, 324, 338 và 49 là tài sản chung giữa ông N với bà và chia cho bà hưởng ½ giá trị đất của các thửa đất này và ½ căn nhà trên thửa đất số 49; yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Thanh T1 đối với thửa đất số 805 và không buộc bà liên đới trả cho ông T1 số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024 ông Huỳnh Văn Út N kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Ông không đồng ý giao cho bà T ½ giá trị chuồng heo bằng 18.170.062 đồng; không đồng ý bồi hoàn ½ giá trị 169 cây dừa và các cây khác với số tiền 103.390.000 đồng; không đồng ý bồi hoàn cho bà T công sức đóng góp bằng 753.967.410 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu kháng cáo; bị đơn rút lại một phần yêu cầu kháng cáo, ông N đồng ý giao cho bà T ½ giá trị chuồng heo bằng 18.170.062 đồng; đồng ý bồi hoàn ½ giá trị 169 cây dừa và các cây khác cho bà T với số tiền 103.390.000 đồng; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là không đồng ý bồi hoàn cho bà T 30% công sức đóng góp bằng 753.967.410 đồng. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm:

- *Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:* Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông Huỳnh Văn Út N rút lại 02 yêu cầu kháng cáo là ông đồng ý giao cho bà T ½ giá trị chuồng heo bằng 18.170.062 đồng; đồng ý bồi hoàn ½ giá trị 169 cây dừa và các cây khác cho bà T với số tiền 103.390.000 đồng, việc rút kháng cáo của ông N là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với các yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị Thanh T và 01 phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn Út N là không có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ra quyết định buộc các đương sự có nghĩa vụ cung cấp, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, chia tài sản của mình là có căn cứ. Bà T không chứng minh được các thửa đất số 354, 324, 338 và 49 là tài sản chung giữa bà với ông N; tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng thừa nhận số tiền thiếu ông T1 200.000.000 đồng là ông N vay để trả khoản nợ Ngân hàng mà bà và ông N tiếu trước đó. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 03/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Buộc bà Đoàn Thị Thanh T và ông Huỳnh Văn Út N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Đoàn Thị Thanh T và ông Huỳnh Văn Út N còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Qua xem xét hồ sơ vụ án, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xác định các thửa đất 354, 324, 338 và 49 là tài sản chung giữa ông N với bà và chia cho bà hưởng ½ giá trị đất của các thửa đất này và ½ căn nhà trên thửa đất số 49:

- Các thửa đất 324, 338 và 49, về nguồn gốc là của ông Huỳnh Văn H, bà Lâm Thị B2; do ông N là con trai út và sống chung với ông H, bà B2 nên trong quá trình chung sống ông H, bà B2 đã tặng cho ông N các thửa đất này, hợp đồng tặng cho các thửa đất này là cho riêng cá nhân ông N không phải tặng cho ông N cùng bà T. Bà T không có căn cứ chứng minh các thửa đất này được ông H, bà B2 tặng cho chung giữa bà với ông N. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T6 đối với các thửa đất này, nhưng cho bà được hưởng 30% công sức đóng góp, gìn giữ, cải tạo đất và được chia ½ giá trị tài sản đã đầu tư trên các thửa đất này.

- Diện tích đất 5.496,4m^2 thửa 354 tờ bản đồ số 35, loại đất trồng lúa do ông đứng tên quyền sử dụng đất cả ông N, bà T6 đều thừa nhận có nguồn gốc của ông Lâm Văn G và bà Nguyễn Thị Thu B. Bà T cho rằng trong diện tích đất này bà và ông N chuyển nhượng 3,5 công, phần còn lại do ông Huỳnh Thanh T1 là anh của ông N chuyển nhượng, nhưng do ông T1 chuyển nhượng trước nên khi làm giấy chuyển nhượng làm hết cho ông T1 đứng tên và ông T1 được quyền sử dụng đất, sau đó ông T1 với ông N trao đổi đất nên ông N đứng tên quyền sử dụng nên đây là tài sản chung của bà với ông N. Ông N không thừa nhận lời trình bày của bà T mà cho rằng thửa đất 354 của ông T1 nhận chuyển nhượng của ông Lâm Văn G và bà Nguyễn Thị Thu B, để tạo điều kiện thuận lợi trong canh tác nên giữa ông T1 với ông thỏa thuận trao đổi đất với 805 do ông H cho riêng ông để tiện canh tác, không phải là tài sản chung giữa ông với bà T. Tòa án cấp sơ thẩm xác minh làm rõ nguồn gốc đất, ghi lời khai bà T7 Ba là người chuyển nhượng đất thể hiện bà T7 Ba chuyển nhượng đất cho ông T1 không chuyển nhượng cho bà T, ông N; bà T cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày, yêu cầu của mình là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T6 đối với thửa đất này, nhưng cho bà được hưởng 30% công sức đóng góp, gìn giữ, cải tạo đất và được chia ½ giá trị tài sản đã đầu tư trên thửa đất này đảm bảo việc và lợi ích hợp pháp của bà T.

- Đối với yêu cầu chia ½ căn nhà trên thửa đất số 49: Căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 49, xây dựng vào năm 1999 là của ông H, bà B2 xây cất. Năm 2012, nhà nước cho nhà tình nghĩa với số tiền 40.000.000 đồng nên lấy kinh phí này để sửa chữa lại (cụ thể là dán gạch và sơn lại tường). Bà T6 thừa nhận việc xây cất này, nhưng bà T cho rằng vào năm 1999 bà và ông N có hùn cất với số tiền 40.000.000 đồng, việc này ông N không thừa nhận, bà T yêu cầu ông N phải chia cho bà ½ giá trị căn nhà bằng 140.994.700 x ½ = 70.497.350 đồng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có ra quyết định số 14/2024/QĐ-CCTLCC ngày 27/02/2024 yêu cầu bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng bà có hùn số 40.000.000 đồng để xây nhà nhưng bà T không cung cấp được. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà T và người đại diện hợp pháp cho bà T cũng không có chứng cứ chứng minh bà và ông N có hùn số tiền 40.000.000 đồng để cất căn nhà

nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà T có công sức gìn giữ, cải tạo nên có xem xét công sức gìn giữ cho bà T tương ứng giá trị 30/% là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T.

[3.2] Đối với yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Thanh T1 đối với thửa đất số 805 và không buộc bà liên đới trả cho ông T1 số tiền 200.000.000 đồng.

- Đối với kháng cáo yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Thanh T1 đối với diện tích đất 2.150m^2 thuộc thửa 805 tờ bản đồ số 01 loại đất lúa tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Thửa 805 tờ bản đồ số 01 diện tích đất 2.150m^2 là của ông N được ông H, bà B2 tặng cho và ông N được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do để thuận tiện trong việc sử dụng đất nên ông N và ông T1 thỏa thuận đổi đất với nhau, ông T1 giao cho ông N diện tích đất 5.496,4m^2 thửa 354 tờ bản đồ số 35, loại đất trồng lúa do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N giao lại cho ông T1 thửa 805 tờ bản đồ số 01 diện tích đất 2.150m^2 việc trao đổi đất này hai bên bên đã giao đất và sử dụng đất từ năm 2010 cho đến nay, phía ông T1 làm thủ tục tặng cho ông N thửa đất số 354 của ông T1 xong; đối với thửa đất số 805 do ông N đứng tên mặc dù giao cho ông T1 sử dụng nhưng ông N không làm thủ tục, trong hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà T đều thừa nhận việc trao đổi đất, nhưng bà T cho rằng do ông N không đồng ý chia cho bà thửa đất số 354 nên bà không đồng ý giao thửa đất số 805 cho ông T1. Như vậy, việc đổi đất và ông T1 sử dụng thửa đất số 805 tờ bản đồ số 01 diện tích đất 2.150m^2 là có, bà T cũng thừa nhận việc trao đổi này nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, công nhận thửa đất số 805 tờ bản đồ số 01 diện tích đất 2.150m^2 của ông T1 là có căn cứ.

- Đối với kháng cáo của bà T không đồng ý liên đới cùng ông N trả cho ông T1, bà C số tiền 200.000.000 đồng: Theo ông N số tiền 200.000.000 đồng nợ ông T1, bà C là số tiền ông nhờ ông T1, bà C vay 300.000.000 đồng để đáo hạn nợ Ngân hàng N2 huyện 99.000.000 đồng và nợ Ngân hàng hợp tác số tiền là 150.000.000 đồng, do 02 khoản nợ này đến hạn trả nhưng bà T không có ở nhà nên không làm thủ tục đáo hạn từ đó ông nhờ ông T1, bà C3 vay số tiền 300.000.000 đồng để ông trả nợ. Sau khi vay ông đã trả cho ông T1, bà C 02 lần với số tiền là 100.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay bà T thừa nhận có nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện N2 số tiền là khoản trên 220.000.000 đồng. Khi khoản nợ vay này đến hạn không trả được tiền nên ông N có nhờ ông T1 vay số tiền 300.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng vốn và lãi. Nhưng đến năm 2020 bà và ông N có vay của Ngân hàng nông nghiệp huyện N2 số tiền vốn 300.000.000 đồng để trả lại cho ông T1, như vậy số tiền ông T1 được trả xong, không còn nợ. Như vậy, bà T đã mặc nhiên thừa nhận khoản tiền vay còn nợ ông T1. Số tiền vay 300.000.000 đồng của Ngân hàng ông N đã nhận, nhưng ông không có trả đầy đủ cho ông T1, tại phiên tòa ông N thừa nhận có nhận 300.000.000 đồng tiền vay tại Ngân hàng, ông có trả cho ông T1 một phần, trang trải nợ trong gia đình và lo cho con chung học hành, đồng thời số tiền nợ ngân hàng nông nghiệp huyện N2 tính đến ngày 24/7/2024 ông đã trả được 120.000.000

đồng. Phía bà T không quan tâm đến số tiền vay, khoản nợ mà ông N đã nhận, đã trả, không quan tâm đến việc sinh hoạt trong gia đình từ đó dẫn đến số tiền nợ của ông T1 chưa thanh toán hết nên bà T phải có trách nhiệm cùng ông N trả số tiền nợ vay còn lại cho ông T1 như cấp sơ thẩm đã xử.

[4] Đối với các yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn Út N

[4.1] Tại phiên tòa ông N rút lại 02 yêu cầu kháng cáo là đồng ý giao cho bà T ½ giá trị chuồng heo bằng 18.170.062 đồng; đồng ý bồi hoàn ½ giá trị 169 cây dừa và các cây khác với số tiền 103.390.000 đồng cho bà T6. Việc rút các yêu cầu kháng cáo này là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu kháng cáo này.

[4.2] Đối với kháng cáo của ông N không đồng ý bồi hoàn cho bà T công sức đóng góp 305 với số tiền bằng 753.967.410 đồng.

Đối với các thửa đất 354; 324; 338 và 49 do ông Huỳnh Văn Út N đứng tên quyền sử dụng đất, ông N chứng minh và được Tòa án cấp sơ thẩm công nhận là tài sản riêng của ông N. Mặc dù các thửa đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông N xác nhận ông là con trai út ở chung gia đình; năm 1996, sau khi cưới bà T về thì ông cùng với bà T sống chung với cha mẹ ông và cùng lao động sản xuất với nhau trên các thửa đất này từ năm 1997 cho đến khoảng năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn, ông N thừa nhận khi bà T về làm dâu thì hiện trạng các thửa đất này là đất trồng lúa đến khoảng năm 2004 thì vợ chồng bắt đầu lên liếp trồng dừa, bà T đã có thời gian, công sức gìn giữ, cải tạo đất làm tăng giá trị sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia ½ quyền sử dụng đất cho bà T, nhưng xem xét công sức gìn giữ, cải tạo làm tăng giá trị đất của bà T, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận cho bà T được hưởng 30% công sức gìn giữ bảo quản là có căn cứ.

Từ chứng cứ, phân tích nêu trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhấn kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[7] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kháng cáo của bà T và ông N không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điểm đ khoản 6 Điều 27 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị Thanh T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn Út N

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn Út N về việc không đồng ý giao cho bà T ½ giá trị chuồng heo bằng 18.170.062 đồng; không đồng ý bồi hoàn ½ giá trị 169 cây dừa và các cây khác với số tiền 103.390.000 đồng.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Đoàn Thị Thanh T và ông Huỳnh Văn Út N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp bằng 300.000 đồng theo biên lai số 0006532 ngày 27/12/2024 và biên lai số 0006529 ngày 26/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị sửa đổi bổ sung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Lê Văn Hùng